**PHỤ LỤC XXV**

**MẪU BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BÁN NIÊN, NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| **Số:** | **Tp HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2021** |

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

**Bán niên 2021**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

1. **Thông tin về quỹ**
2. Tên của quỹ, loại hình quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (trước đây là Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam)**
3. Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam…), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Quỹ thực hiện việc đầu tư bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

1. Thời hạn hoạt động của quỹ: được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động
2. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không có
3. Chính sách phân chia lợi nhuận: Quỹ DCBF sẽ không phân phối lợi nhuận
4. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành: **37.955.210,73** chứng chỉ Quỹ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2020 | 43.634.806,43 | CCQ |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 11.040.734,63 | CCQ |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ | (16.720.330,33) | CCQ |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/06/2021 | : **37.955.210,73** | CCQ |

Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: được đề cập trong Điều lệ được Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (tên cũ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam) ngày 26/04/2021 (chi tiết theo file đính kèm).



h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (tên cũ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam) ngày 26/04/2021 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2020, ngân sách, kế hoạch hoạt động năm 2021, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)





1. i) Ý kiến nhận xét của NHGS về các nội dung quy định Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

Xin xem chi tiết tại Mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát.

1. **Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**
2. Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất:

* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu…) tại ngày 30/06/2021 gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **30/06/2021** | **30/06/2020** | **30/06/2019** |
| 1 | Trái phiếu | 310.445.552.800 | 239.469.180.400 | 200.233.500.000 |
|
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi | 405.567.344.658 | 235.000.000.000 | 284.787.559.722 |
| 3 | Tiền gửi ngân hàng | 80.323.281.736 | 74.000.000.000 | 43.902.520.942 |
| 4 | Tài sản khác | 23.938.650.138 | 167.416.635.698 | 17.831.417.047 |
|  | **Tổng giá trị danh mục** | **830.274.829.332** | **715.885.816.098** | **546.754.997.711** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi tiêu | 6/30/2021 | 6/30/2020 | 6/30/2019 |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) | 815.644.329.563 | 692.517.768.459 | 539.903.470.854 |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND) | 37.955.210,73 | 34.489.488,68 | 29.015.451,04 |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND) | 21.489,65 | 20.079,09 | 18.607,44 |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 21.489,65 | 20.079,09 | 18.607,44 |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 20.779,52 | 19.460,99 | 17.819,18 |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) | N/A | N/A | N/A |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 3,53% | 3,21% | 4,40% |
| 2.9. 1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | *(0,62%)* | *0,16%* | *(0,66%)* |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | *4,16%* | *3,05%* | *5,05%* |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1,26% | 1,20% | 1,08% |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 85,78% | 79.34% | 94,62% |

Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập);

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
| 1 | Lỗ do giảm giá chứng khoán | 1.013.986.294 |
| 2 | Lợi nhuận thu được từ cổ tức, trái tức, tiền lãi… | 35.231.139.496 |
| 3 | Lỗ do bán các khoản đầu tư | 3.284.528.478 |
| 4 | Tổng chi phí hoạt động của Quỹ | **(5.753.631.948)** |
| 5 | Tổng lợi nhuận | **31.748.049.732** |

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ: không có

- Thời điểm phân chia lợi nhuận: không có

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: không có

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong thời hạn 12 tháng, 36 tháng, 60 tháng (từ thời điểm lập Quỹ 10/6/2013 đến ngày lập báo cáo):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **1 năm** | **3 năm** | **5 năm** |
| **Lợi nhuận bình quân** | **57.689.761.210** | **52.505.813.029** | **46.227.665.326** |

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ;

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Cty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm

d) Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

1. **Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ bao gồm các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ: *không có*
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ): *không áp dụng cho báo cáo bán niên*

*.*

1. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): *Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu, chỉ số tham chiếu.*
2. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): *Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu, chỉ số tham chiếu.*

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ: *Trong kỳ quỹ áp dụng chính xác các chiến lược, chiến thuật đầu tư như đã được công bố trong Bản cáo bạch (Không bổ sung gì thêm)*

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo*:*

*Tại thời điểm 31/12/2020, quỹ DCBF (VFB) đầu tư 29,6% tổng tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN – tại 31/12/2019 là 41,2%) và 43,5% vào chứng chỉ chỉ tiền gửi (CCTG – tại 31/12/2019 48,2%). Quỹ cũng đầu tư 16,8% tổng tài sản vào trái phiếu chính phủ (TPCP) và giữ 10,1% tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (TGNH). Quỹ DCBF đã thực hiện đầu tư với tỷ trong phân bổ tài sản lớn vào TPDN và CCTG từ đầu năm 2020, việc thực hiện đầu tư vào TPCP đã được thực hiện tốt trong quý 4 2020 để tận dụng có hội khi lãi suất trên thị trường có xu hướng giảm.*

*Tại ngày 30/6/2021, DCBF đầu tư 38,8% tổng tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp (tỷ trọng tương ứng tại ngày 31/5/2021 là 37,9%) và 52,3% vào chứng chỉ tiền gửi (con số tương ứng vào cuối tháng 5 là 49,4%) . DCBF không đầu tư vào TPCP. Do việc mua lại chứng chỉ quỹ trong tháng, tổng tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại thời điểm cuối tháng 6 là 10,9% tổng tài sản của quỹ, thấp hơn tỷ trọng của cuối tháng 5 (12,8%) và tháng 4 (là 15,1%).*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tỷ trọng tài sản trong tổng tài sản quỹ VFB tại thời điểm 31/12/2020** | **Tỷ trọng tài sản trong tổng tài sản quỹ VFB tại thời điểm 30/6/2021** |
|  |  |

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

*Quỹ Trái phiếu Dragon Capital (DCBF, trước đây là VFB) báo cáo giá trị tài sản ròng trên đơn vị quỹ (NAV/đơn vị) ở mức 21.498,65 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tăng 0,55% trong tháng 6 (tháng 5 tăng 0,68%) và tăng 3,53% so với đầu năm. Mức tăng trưởng trong tháng 6 và năm tính đến ngày 30 tháng 6 của DCBF tốt hơn mức tăng của chỉ số tham chiếu nội bộ (Chỉ số tổng thu nhập TPCP kỳ hạn 3 năm do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX công bố) tăng 0,4% so với đầu năm và 0,35% trong tháng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, tăng trưởng NAV/Đơn vị quỹ của quỹ DCBF so với cùng kỳ năm trước là 7,03%, tiếp tục xu hướng tăng. Trong 6 tháng năm 2021, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của quỹ DCBF là 31,7 tỷ đồng trong đó lợi nhuận ròng đến từ lãi được nhận từ các khoản đầu tư là 29,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 93% tổng lợi nhuận. Phần còn lại trong tổng lợi nhuận có được từ lãi giao dịch chứng khoán được đầu tư trong danh mục. Cùng kỳ năm 2021, quỹ VFB có được lợi nhuận từ lãi được nhận là 21,1 tỷ đồng và có khoản lỗ từ giao dịch chứng khoán là 2,2 tỷ đồng, tương ứng với lợi nhuận của quỹ trong 6 tháng đầu năm 2020 là 18,9 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2021, số tiền 121,8 tỷ đồng giá trị chứng chỉ quỹ ròng đã được mua lại bởi quỹ DCBF. Tổng giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 30/6/2021 là 815,6 tỷ đồng (tại thời điểm 31/5/2021 là 827,1 tỷ đồng).*

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ; ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): *không có*

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: *không có*

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan : *không có*

hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở về Chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, quản lý thông tin.

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát: nội dung như trình bày trong báo cáo giám sát của Ngân Hàng Standard Charterered Việt nam**

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (tiền thân là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam") (“DCBF” hoặc “Quỹ”) đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.

b) Việc lưu ký tài sản của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện lưu ký tài sản theo các quy định pháp luật hiện hành.

c) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

* Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.’’ Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ vẫn tiếp tục phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

d) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện:

• Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: phát hành thêm 11.040.734,63 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 110.407.346.300 đồng.

• Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 16.720.330,33 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 167.203.303.300 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền**

Báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận** | **Tỷ lệ so với chi phí hoạt động** | **Tỷ lệ so với thu nhập** |
| Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 0,21% | 1,15% | 0,18% |
| Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 0,47% | 2,61% | 0,40% |

b) Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ : Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ);



d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư : Tốt

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng Giám đốc (Giám đốc)Công ty quản lý quỹ** |